

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Hoàng Hà.

Địa chỉ: Số 368, phố Lý Bôn, phường Thái Bình, tỉnh Hưng Yên.

Mã số thuế: 1000272301

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2025

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán.

Mẫu số: B 01a-DN

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

Mẫu số: B02a-DN

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Mẫu số: B03A-DN

4. Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 09/DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý III năm 2025**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2025	01.01.2025
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5,264,724,127	3,793,667,160
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		169,016,953	73,870,006
Tiền	111	V.01	169,016,953	73,870,006
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4,537,677,806	3,093,479,281
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	4,116,535,839	2,064,238,062
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	154,378,015	374,597,573
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05a	266,763,952	654,643,646
Hàng tồn kho	140		234,327,542	323,910,021
Hàng tồn kho	141	V.07	234,327,542	323,910,021
Tài sản ngắn hạn khác	150		323,701,826	302,407,852
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	88,740,315	297,385,888
Thuế GTGT được khấu trừ	152		113,864,575	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	121,096,936	5,021,964
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78,273,506,858	200,313,244,725
Tài sản cố định	220		28,857,037,501	149,978,414,258
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	28,845,824,615	149,954,001,369
- Nguyên giá	222		135,168,784,554	364,043,034,271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(106,322,959,939)	(214,089,032,902)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11,212,886	24,412,889
- Nguyên giá	228		163,000,000	163,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(151,787,114)	(138,587,111)
Bất động sản đầu tư	230	V.11	13,911,813,681	14,486,154,613
- Nguyên giá	231		19,144,697,736	19,144,697,736
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(5,232,884,055)	(4,658,543,123)
Tài sản dở dang dài hạn	240		5,586,494,750	5,586,494,750
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	5,586,494,750	5,586,494,750
Đầu tư tài chính dài hạn	250		29,850,000,737	30,009,130,004
Đầu tư vào công ty con	251	V.02	30,000,000,000	30,000,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.20	(1,550,300,452)	(1,391,171,185)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.06	1,400,301,189	1,400,301,189
Tài sản dài hạn khác	260		68,160,189	253,051,100
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	68,160,189	253,051,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		83,538,230,985	204,106,911,885

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30.09.2025	01.01.2025
NỢ PHẢI TRẢ	300		59,551,982,615	117,674,925,058
Nợ ngắn hạn	310		43,251,982,615	117,611,454,058
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	7,138,652,881	5,665,340,657
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		619,804,258	126,496,000
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	344,269,720	328,776,314
Phải trả người lao động	314		1,986,795,000	2,154,725,000
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	-	7,155,873
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18a	47,861,111	1,161,936,875
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	6,401,677,083	21,034,126,217
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	26,712,922,562	87,132,897,122
Nợ dài hạn	330		16,300,000,000	63,471,000
Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	-	63,471,000
Vay và nợ tổ chức, cá nhân dài hạn	338		16,300,000,000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23,986,248,370	86,431,986,827
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	23,986,248,370	86,431,986,827
Vốn góp của chủ sở hữu	411		348,963,540,000	348,963,540,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		348,963,540,000	348,963,540,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		932,107,220	932,107,220
Quỹ đầu tư phát triển	418		5,272,435,487	5,272,435,487
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(331,181,834,337)	(268,736,095,880)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(268,736,095,880)	(235,712,178,540)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(62,445,738,457)	(33,023,917,340)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		83,538,230,985	204,106,911,885

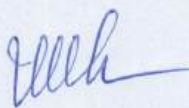
Hưng Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Xinh

Chủ tịch hội đồng quản trị



Lưu Huy Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2025

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý III		Từ 01.01.2025 đến 30.09.2025	Từ 01.01.2024 đến 30.09.2024
				Năm 2025	Năm 2024		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01		5,274,370,035	8,974,463,532	17,312,298,473	32,909,125,471
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		10	VI.1	5,274,370,035	8,974,463,532	17,312,298,473	32,909,125,471
4. Giá vốn hàng bán		11	VI.2	9,317,767,751	13,954,450,239	30,214,055,937	49,103,867,314
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20		(4,043,397,716)	(4,979,986,707)	(12,901,757,464)	(16,194,741,843)
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	VI.3	247,367,554	14,875,575	771,394,568	55,878,743
7. Chi phí tài chính		22	VI.4	124,608,629	645,306,823	671,571,489	1,836,868,528
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23		66,019,112	611,522,728	499,016,296	1,688,286,569
8. Chi phí bán hàng		25				-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	VI.7	1,717,527,988	2,384,203,722	6,192,093,448	7,932,591,884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		30		(5,638,166,779)	(7,994,621,677)	(18,994,027,833)	(25,908,323,512)
11. Thu nhập khác		31	VI.5	60,188,116	4,557	65,223,760	211,198,871
12. Chi phí khác		32	VI.6	190,094,996	12,218,700	43,516,934,384	62,617,186
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40		(129,906,880)	(12,214,143)	(43,451,710,624)	148,581,685
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		50		(5,768,073,659)	(8,006,835,820)	(62,445,738,457)	(25,759,741,827)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	VI.9			-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)		60		(5,768,073,659)	(8,006,835,820)	(62,445,738,457)	(25,759,741,827)

Hưng Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Phụ trách kế toán

Người lập biểu



Trịnh Thị Xinh

Nghiêm Thị Hiếu

1 Trịnh Thị Xinh

Lưu Huy Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(62,445,738,457)	(25,759,741,827)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8,314,469,148	14,879,931,284
Các khoản dự phòng	03	159,129,267	148,581,959
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(143,863)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	43,104,218,788	(137,247,457)
Chi phí lãi vay	06	499,016,296	1,757,015,426
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(10,368,904,958)	(9,111,604,478)
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	7,355,026,557	3,912,616,306
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	89,582,479	391,920,149
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	(14,254,015,010)	(2,897,773,520)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	393,536,484	61,760,141
Tiền lãi vay đã trả	14	(247,969,169)	(4,895,504,368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(17,032,743,617)	(12,538,585,770)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(247,575,630)
1. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	61,247,685,185	1,794,558,607
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(122,756,312)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	179,939	(123,402,562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61,247,865,124	1,300,824,103
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18,990,380,519	93,647,389,227
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(63,110,355,079)	(81,374,382,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(44,119,974,560)	12,273,006,632
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50 = 20+30+40)	50	95,146,947	1,035,244,965
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	73,870,006	103,529,858
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	143,863
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	169,016,953	1,138,918,686

Người lập biểu

Nghiêm Thị Hiếu

Phụ trách kế toán

Trịnh Thị Xinh

Hưng Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2025

Chủ tịch hội đồng quản trị



Lưu Huy Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Là Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách theo tuyến cố định và hợp đồng; taxi; Sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô; ...
3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty trong năm hoạt động tài chính là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe buýt, taxi, xe chạy tuyến cố định, xe chạy hợp đồng, chuyển phát nhanh, kinh doanh dịch vụ cho thuê văn phòng, bến bãi đỗ xe, sửa chữa và bảo dưỡng xe ô tô, kinh doanh xe ô tô

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có Chi nhánh Công ty cổ phần Hoàng Hà tại Hà Nội hạch toán phụ thuộc

Danh sách công ty con được hợp nhất

+ Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

Địa chỉ : Thôn Thắng Cựu , phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1. Kỳ kế toán năm: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Tiền Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay:

3. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng hoá tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình.

TSCĐ hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà xưởng	10 – 50 năm
- Thiết bị sản xuất:	6 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
- Phần mềm máy tính	8 năm
- Phần mềm Đ.hành taxi và phần mềm chuyển phát nhanh	5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

7. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh, nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu, bao gồm cả trái phiếu chuyển đổi và tình hình thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó của doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Thu nhập khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . . ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. . .

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán. .

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

01- Tiền		30/09/2025		01/01/2025	
- Tiền mặt:		161,938,389		69,211,084	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn:		7,078,564		4,658,922	
Cộng		169,016,953		73,870,006	
02 - Đầu tư vào công ty con:		30/09/2025		01/01/2025	
	% Vốn sở hữu	Giá gốc	Dự phòng giảm giá	Giá gốc	Dự phòng giảm giá
Công ty TNHH 1 TV BX Khách					
Phía Tây Thái Bình	100%	30,000,000,000	(1,550,300,452)	30,000,000,000	(1,391,171,185)
Cộng		30,000,000,000	(1,550,300,452)	30,000,000,000	(1,391,171,185)
03. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		30/09/2025		01/01/2025	
		4,116,535,839		2,064,238,062	
- Công ty cổ phần Hoàng Tân		71,123,960		54,456,110	
- Công ty CP TM Tiên Phong Mới		3,450,506,213		1,403,624,200	
- Các khoản phải thu khách hàng khác.		594,905,666		606,157,752	
Cộng		4,116,535,839		2,064,238,062	
Phải thu là các bên liên quan					
+ Công ty cổ phần Hoàng Tân		71,123,960		54,456,110	
+ Công ty TNHH ITV Bến Xe Phía Tây Thái Bình		482,851,000		482,851,000	
Cộng		553,974,960		537,307,110	
04. Trả trước cho người bán ngắn hạn		30/09/2025		01/01/2025	
- Công ty CP tư vấn thiết kế Hà Nội		140,000,000		140,000,000	
- CN Công ty CP ô tô ô tô TMT tại Hưng Yên		10,882,708		173,197,573	
- Công ty TNHH tư vấn và kiểm toán Quốc tế		-		59,400,000	
- Các khoản trả trước người bán khác.		3,495,307		2,000,000	
Cộng		154,378,015		374,597,573	
05. Phải thu khác ngắn hạn		30/09/2025		01/01/2025	
a, Ngắn hạn.		266,763,952		654,643,646	
- Phải thu khác.		266,763,952		654,643,646	
+ Ký cược, ký quỹ ngắn hạn;		14,000,000		514,000,000	
+ Phải thu khác		252,763,952		140,643,646	
Cộng		266,763,952		654,643,646	
06. Phải thu về cho vay (*)		30/09/2025		01/01/2025	
+ Tiền gửi NH BIDV kỳ hạn 18 tháng với lãi suất 4.9%/năm bảo đảm cho BX khách phía Tây Thái Bình (gia hạn 18T lần 1 với lãi suất 6.4%/năm, ngày đến hạn 23/6/2024, gia hạn L2 với lãi suất 4.2%/năm, ngày đến hạn 23/12/2025)		1,400,301,189		1,277,544,877	
Cộng		1,400,301,189		1,277,544,877	

07. Hàng tồn kho

30/09/2025

01/01/2025

- Nguyên liệu, vật liệu.

Giá gốc

Dự phòng

Giá gốc

Dự phòng

234,327,542

323,910,021

Cộng

234,327,542

-

323,910,021

08. Xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản (BX Phía Tây)

30/09/2025

01/01/2025

5,586,494,750

5,586,494,750

Cộng

5,586,494,750

5,586,494,750

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình.					
Số dư 01/01/2025	202,405,038,621	26,148,283,282	92,467,014,042	43,022,698,326	364,043,034,271
- Mua trong năm.	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán.	(169,973,684,375)	(24,690,406,422)	(4,557,920,594)	(29,652,238,326)	(228,874,249,717)
- Giảm khác					-
Số dư 30/09/2025	32,431,354,246	1,457,876,860	87,909,093,448	13,370,460,000	135,168,784,554
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2025	73,000,268,537	25,335,267,592	81,803,436,475	33,950,060,298	214,089,032,902
- Khấu hao trong năm.	2,042,852,654	33,096,750	4,040,080,394	1,610,898,415	7,726,928,213
- Thanh lý, nhượng bán.	(59,979,373,060)	(23,917,869,366)	(4,370,423,521)	(27,225,335,229)	(115,493,001,176)
- Giảm khác.					-
Số dư 30/09/2025	15,063,748,131	1,450,494,976	81,473,093,348	8,335,623,484	106,322,959,939
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					-
Số dư 01/01/2025	129,404,770,084	813,015,690	10,663,577,567	9,072,638,028	149,954,001,369
Số dư 30/09/2025	17,367,606,115	7,381,884	6,436,000,100	5,034,836,516	28,845,824,615

10 - Tài sản cố định vô hình.

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình.					
Số dư 01/01/2025			163,000,000		163,000,000
Số dư 30/09/2025			163,000,000	-	163,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư 01/01/2025			138,587,111		138,587,111
- Khấu hao trong năm.			13,200,003		13,200,003
Số dư 30/09/2025	-		151,787,114	-	151,787,114
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					-
Số dư 01/01/2025			24,412,889	-	24,412,889
Số dư 30/09/2025			11,212,886	-	11,212,886

11 - Tăng, giảm tài sản bất động sản đầu tư.

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ bất động sản đầu tư					
Số dư 01/01/2025	19,144,697,736	-	-	-	19,144,697,736
Số dư 30/09/2025	19,144,697,736	-	-	-	19,144,697,736
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	4,658,543,123	-	-	-	4,658,543,123
- Khấu hao trong năm.	574,340,932	-	-	-	574,340,932
Số dư 30/09/2025	5,232,884,055	-	-	-	5,232,884,055
Giá trị còn lại của TSCĐ bất động sản đầu tư					
Số dư 01/01/2025	14,486,154,613	-	-	-	14,486,154,613
Số dư 30/09/2025	13,911,813,681	-	-	-	13,911,813,681

12. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

Phí bảo hiểm, phí đăng kiểm xe...

Chi phí trả trước khác

b) Dài hạn

Chi phí trả trước khác

30/09/2025

01/01/2025

88,740,315

297,385,888

82,928,197

287,217,338

5,812,118

10,168,550

68,160,189

253,051,100

68,160,189

253,051,100

Cộng

156,900,504

550,436,988

13. Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2025		Trong kỳ		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Vay ngắn hạn	26,712,922,562	26,712,922,562	4,890,380,519	57,110,355,079	78,932,897,122	78,932,897,122
a. Vay ngắn hạn ngắn hạn	2,812,922,562	2,812,922,562	4,890,380,519	6,910,355,079	4,832,897,122	4,832,897,122
Ngân hàng BIDV Thái Bình (1)	2,812,922,562	2,812,922,562	4,890,380,519	6,910,355,079	4,832,897,122	4,832,897,122
b. Vay ngắn hạn cá nhân, tổ chức	23,900,000,000	23,900,000,000	-	50,200,000,000	74,100,000,000	74,100,000,000
Cty TNHH BX khách phía Tây (1)	23,900,000,000	23,900,000,000		200,000,000	24,100,000,000	24,100,000,000
Cty CP TM Tiên Phong Mới(2)	-	-		50,000,000,000	50,000,000,000	50,000,000,000
B. Vay dài hạn cá nhân, tổ chức	16,300,000,000	16,300,000,000	14,100,000,000	6,000,000,000	8,200,000,000	8,200,000,000
Lưu Huy Hà (1)	8,900,000,000	8,900,000,000	4,600,000,000		4,300,000,000	4,300,000,000
Nguyễn Hữu Hoan(2)	7,400,000,000	7,400,000,000	9,500,000,000	6,000,000,000	3,900,000,000	3,900,000,000
Cộng	43,012,922,562	43,012,922,562	18,990,380,519	63,110,355,079	87,132,897,122	87,132,897,122

14. Phải trả người bán

	<u>30/09/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Dầu nhờn Quốc tế Thụy Dương	30,104,720	30,104,720	30,104,720	30,104,720
- Công ty CP SX TMDV vận tải Ngọc Mai	5,004,499,600	5,004,499,600	5,004,499,600	5,004,499,600
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,104,048,561	2,104,048,561	630,736,337	630,736,337
Cộng	7,138,652,881	7,138,652,881	5,665,340,657	5,665,340,657

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số phải thu 01.01.2025	Số phải nộp 01.01.2025	Số phải nộp 30.09.2025	Số thực nộp/bù trừ 30.09.2025	Số phải thu 30.09.2025	Số phải nộp 30.09.2025
- Thuế môn bài	5,000,000		4,000,000	4,000,000	5,000,000	
- Thuế GTGT		190,002,074	7,793,202,879	8,097,458,546	114,539,079	285,486
- Thuế TNDN		138,774,240				138,774,240
- Tiền thuê đất		-	68,751,193	273,961,187		205,209,994
- Thuế khác	21,964		3,964,107	5,500,000	1,557,857	
Cộng	5,021,964	328,776,314	7,869,918,179	8,380,919,733	121,096,936	344,269,720

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Trích trước chi phí lãi vay	-	7,155,873
Cộng	-	7,155,873

17. Phải trả khác

a, Ngắn hạn

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Kinh phí công đoàn	96,510,160	96,510,160
- Bảo hiểm xã hội;	57,887,962	-
- Bảo hiểm y tế;	9,457,448	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	4,504,416	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	42,471,000	15,000,000,000
- Công ty TNHH MTV bến xe khách phía Tây Thái Bình	4,215,445,770	4,191,626,770
- Các đối tượng khác	1,975,400,327	1,745,989,287
Cộng	6,401,677,083	21,034,126,217

b) Dài hạn

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	63,471,000
Cộng	-	63,471,000

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>30/09/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
- Doanh thu cho quảng cáo	47,861,111	1,161,936,875
Cộng	47,861,111	1,161,936,875

19 - Vốn chủ sở hữu.

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư tại ngày 01/01/2024	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(235,712,178,540)	119,455,904,167
- Lỗ trong năm trước					(33,023,917,340)	(33,023,917,340)
Số dư tại ngày 31/12/2024	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(268,736,095,880)	86,431,986,827
- Lỗ trong năm nay.					(62,445,738,457)	(62,445,738,457)
Số dư 30.09.2025	348,963,540,000	932,107,220	5,272,435,487	-	(331,181,834,337)	23,986,248,370

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu.

- Vốn góp của các cổ đông.

30/09/2025

01/01/2025

348,963,540,000

348,963,540,000

Cộng

348,963,540,000

348,963,540,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.

+ Vốn góp đầu năm.

30/09/2025

01/01/2025

348,963,540,000

348,963,540,000

+ Vốn góp cuối năm.

348,963,540,000

348,963,540,000

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.

30/09/2025

01/01/2025

34,896,354

34,896,354

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng.

34,896,354

34,896,354

+ Cổ phiếu phổ thông.

34,896,354

34,896,354

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành.

34,896,354

34,896,354

+ Cổ phiếu phổ thông.

34,896,354

34,896,354

10.000 đồng/CP

10.000 đồng/CP

g. Lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Từ 01/01/2025
đến 30/09/2025

Từ 01/01/2024
đến 30/09/2024

- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN

(62,445,738,457)

(25,759,741,827)

Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi được chia từ LNST của Công ty

- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

(62,445,738,457)

(25,759,741,827)

- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ.

34,896,354

34,896,354

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá cổ phiếu là: 10.000 đồng).

(1,789)

(738)

20 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)

30/09/2025

01/01/2025

- Công ty TNHH ITV Bến Xe Khách Phía Tây Thái Bình

(1,550,300,452)

(1,391,171,185)

Cộng

(1,550,300,452)

(1,391,171,185)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng.

	<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/09/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/09/2024</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng.	1,656,116,182	10,257,689,434
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	14,577,759,892	18,995,459,662
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	1,078,422,399	3,655,976,375
Cộng	17,312,298,473	32,909,125,471
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán.	1,568,421,774	9,811,373,983
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	28,128,238,681	36,870,979,974
- Giá vốn của bất động sản	517,395,482	2,421,513,357
Cộng	30,214,055,937	49,103,867,314
3. Doanh thu tài chính.		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	29,344,568	55,734,880
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	742,050,000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá		143,863
Cộng	771,394,568	55,878,743
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay.	499,016,296	1,688,286,569
- Dự phòng tổn thất đầu tư	159,129,267	148,581,959
- Chi phí tài chính khác	13,425,926	
Cộng	671,571,489	1,836,868,528
5. Thu nhập khác		
- Thu thanh lý nhượng bán tài sản	60,188,112	81,512,577
- Các khoản khác	5,035,648	129,686,294
Cộng	65,223,760	211,198,871
6. Chi phí khác		
- Các khoản bị phạt chậm nộp, truy thu thuế	6,055,962	62,617,186
- Lỗ do thanh lý tài sản cố định	43,193,751,468	
- Các khoản khác	317,126,954	
Cộng	43,516,934,384	62,617,186

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/09/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/09/2024</u>
Chi phí nhân công		2,929,124,205	3,384,751,907
Chi phí công cụ dụng cụ		39,647,779	37,656,608
Chi phí khấu hao TSCĐ		1,220,655,868	2,491,850,781
Thuế, phí lệ phí		227,288,194	303,164,523
Chi phí dịch vụ mua ngoài		1,702,342,145	1,566,392,709
Chi phí bằng tiền khác		73,035,257	148,775,356
Cộng		6,192,093,448	7,932,591,884
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố.		<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/09/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/09/2024</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.		11,649,490,544	16,502,279,876
- Chi phí nhân công.		10,085,406,692	11,073,369,810
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.		8,314,469,148	14,879,931,284
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.		4,272,985,171	4,185,453,166
- Chi phí bằng tiền khác.		483,394,420	584,051,079
Cộng		34,805,745,975	47,225,085,215
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		<u>Từ 01/01/2025</u> <u>đến 30/09/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024</u> <u>đến 30/09/2024</u>
<u>Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thông thường</u>			
- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp		(19,251,986,989)	(25,759,741,827)
- Các khoản điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		777,255,623	675,601,302
Cộng: Chi phí không được trừ		777,255,623	675,601,302
+ Chi phí không có hóa đơn chứng từ hợp lệ		302,971,079	44,611,749
+ Chi phí lãi vay giao dịch liên kết		469,671,728	630,431,248
+ Các khoản phạt do chậm nộp, truy thu thuế		4,612,816	558,305
- Tổng thu nhập chịu thuế		(18,474,731,366)	(25,084,140,525)
- Lỗ từ năm trước chuyển sang			
- Thu nhập tính thuế		(18,474,731,366)	(25,084,140,525)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp		20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	-

Thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng BĐS

- Tổng thu nhập trước thuế thu nhập doanh nghiệp

- Hoạt động chuyển nhượng BĐS

Chi phí không được trừ

- Tổng thu nhập chịu thuế

- Thu nhập tính thuế

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Từ 01/01/2025
đến 30/09/2025

Từ 01/01/2024
đến 30/09/2024

(43,193,751,468)

(43,193,751,468)

(43,193,751,468)

(43,193,751,468)

20%

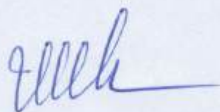
20%

Người lập biểu



Nghiêm Thị Hiếu

Phụ trách kế toán



Trịnh Thị Xinh

Hưng Yên, ngày 22 tháng 10 năm 2025.

Chủ tịch hội đồng quản trị



Lưu Huy Hà